TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN N** **TỈNH ĐIỆN BIÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 16-6-2023
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Sao

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vàng A Hý và ông Khoàng Văn Sơn

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Điện Biên.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa*:** Ông Phùng Việt Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2022/TLST-HNGĐ, ngày 15 tháng 12 năm 2022 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2022/QĐXX-ST, ngày 17 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị Lò Thị Đ, sinh năm: 1998, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Bản L, xã S, huyện N, tỉnh Điện Biên.

2. *Bị đơn*: Anh Tòng Văn T, sinh năm: 1991, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Bản Tân Tập, xã S, huyện N, tỉnh Điện Biên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 13 tháng 12 năm 2022 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lò Thị Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Lò Thị Đ và anh Tòng Văn T tự nguyện đăng ký kết hôn này 24/5/2016 tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện N, tỉnh Điện Biên. Thời gian đầu kết hôn, chị Đ và anh T chung sống hòa thuận, hạnh phúc, đến năm 2017 thì vợ chồng chị bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do anh T nghiện chất ma túy, không tu trí làm ăn. Do đó, kể từ ngày 07/3/2017 chị Đ và anh T đã sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Đến ngày 14/12/2021 anh T bị Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Điện Biên xử phạt 15 tháng tù về tội Tàng trữ trái phép chất ma túy tại bản án số 14/2021/HS-ST, anh T đi chấp hành án tại Trại giam M, Bộ Công an. Trong thời gian anh T đi chấp hành phạt tù, xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không ai quan tâm đến ai, mục đích của hôn nhân không đạt được nên chị Đ đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về nuôi con chung: Chị Đ và anh T có 01 con chung chưa thành niên là cháu Tòng Hoàng L, sinh ngày 14/11/2016. Kể từ khi chị Đ và anh T sống ly thân đến nay, cháu Toàng Hoàng Linh sống cùng với chị Đ. Do anh T nghiện chất ma túy, đi chấp hành hình phạt tù nên không có điều kiện nuôi dưỡng con. Chị Đ có thu nhập ổn định từ việc làm ruộng và làm thuê, đảm bảo điều kiện để nuôi dưỡng con chung. Do đó, chị Đ đề nghị Tòa án giao con chung cho chị trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi thành niên và có khả năng lao động. Về cấp dưỡng nuôi con chung, chị Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 25/10/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên, có xác nhận của Trại giam M, anh Tòng Văn T có lời khai như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị Đ kết hôn tự nguyện vào ngày 24/5/2016 tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện N, tỉnh Điện Biên. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T nghiện chất ma túy. Hai vợ chồng sống ly thân được một thời gian thì anh T bị bắt về hành vi Tàng trữ trái phép chất ma túy và đang chấp hành hình phạt tù tại Trại giam M. Hiện tại anh T không còn tình cảm với chị Đ, anh nhất trí với yêu cầu xin ly hôn của chị Đ.

Về nuôi con chung: Anh T và chị Đ có 01 con chung là cháu Tòng Hoàng L sinh ngày 14/11/2016, hiện cháu đang ở với chị Đ, anh T cũng nhất trí để chị Đ nuôi con, do anh T đang chấp hành hình phạt tù và là người nghiện chất ma túy nên không có khả năng nuôi con. Về cấp dưỡng nuôi con chung, do chị Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh T không có ý kiến.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản xác minh ngày 20/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Điện Biên, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã S, huyện N như sau: Chị Đ và anh T đăng ký kết hôn tự nguyện tại Ủy ban nhân dân xã S vào ngày 24/5/2016 và đã có 01 con chung chưa thành niên. Đến đầu năm 2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, sống ly thân, nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do anh T nghiện chất ma túy, đang phải đi chấp hành hình phạt tù tại Trại giam M. Hiện tại vợ chồng không ai quan tâm đến ai, tình cảm không còn, con chung là cháu Tòng Hoàng L hiện đang sống cùng chị Đ. Chị Đ có nghề nghiệp chính là làm ruộng tại bản L, xã S, ngoài ra chị còn đi làm thuê nên có thu nhập ổn định, đủ điều kiện kinh tế để nuôi con.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Chị Lò Thị Đ được ly hôn anh Tòng Văn T; giao con chung là cháu Tòng Hoàng L, sinh ngày 14/11/2016 cho chị Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi thành niên và có khả năng lao động. Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của

Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, chị Đ được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ vào đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo của nguyên đơn chị Lò Thị Đ, Tòa án xác định đây là vụ án: Ly hôn, tranh chấp nuôi con.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án ly hôn, tranh chấp nuôi con do nguyên đơn là chị Đ khởi kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do bị đơn anh Tòng Văn T có nơi cư trú tại bản L, xã S, huyện N, tỉnh Điện Biên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Điện Biên.

[3] Về điều luật áp dụng: Chị Đ và anh T kết hôn năm 2016 nên Tòa án sẽ áp dụng các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để xem xét tính hợp pháp của quan hệ hôn nhân và để giải quyết vụ án.

[4] Về tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, do anh T đang chấp hành hình phạt tù tại Trại giam M (địa chỉ: Xã M, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên), Tòa án nhân dân huyện N đã ủy thác cho Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ lấy lời khai của anh T theo quy định tại Điều 97 và Điều 105 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị Đ có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải, do đó vụ án không tiến hành hòa giải được theo khoản 2, khoản 4 Điều 207 của Bộ Luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện N đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh T gồm: các thông báo, giấy triệu tập, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, anh T đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Chị Đ là nguyên đơn và anh T là bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn và thủ tục xét xử vắng mặt tất các các đương sự theo quy định tại Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Đ và anh T tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 24/5/2016 tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện N, quá trình kết hôn không vi phạm điều cấm của Luật Hôn nhân và gia đình nên hôn nhân của chị Đ và anh T là hợp pháp. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống, do anh T nghiện chất ma túy, không tu trí làm ăn, không chăm lo gia đình, dẫn tới vợ chồng thường xuyên cãi vã, hôn nhân không hạnh phúc. Từ ngày 07/3/2017 cho đến nay vợ chồng sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Đến ngày 14/12/2021 anh T bị Tòa án nhân dân huyện N xử phạt 15 tháng tù về tội Tàng trữ trái phép chất ma túy, sau đó đi chấp hành án tại Trại giam M, đến ngày 28/11/2022 đã chấp hành xong. Giữa chị Đ và anh T không còn sự yêu thương, quan tâm, chăm sóc nhau, mâu thuẫn gia đình trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chị Đ xin ly hôn với anh T là có căn cứ và cũng phù hợp với ý kiến của anh T. Để đảm bảo quyền lợi cho chị Đ, Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại

khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận cho chị Đ được ly hôn với anh T.

[6] Về nuôi con chung: Chị Đ và anh T có 01 con chung chưa thành niên là cháu Tòng Hoàng L, sinh ngày 14/11/2016, kể từ khi sống ly thân cháu Linh sống cùng với chị Đ. Chị Đ có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, cháu Linh đã trên 7 tuổi và cũng có nguyện vọng được sống cùng mẹ. Chị Đ có nghề nghiệp chính là làm ruộng, ngoài ra chị còn đi làm thuê, có thu nhập đủ để đảm bảo nuôi dưỡng cháu Linh. Mặt khác, anh T nghiện chất ma túy, không có thu nhập ổn định để nuôi con và anh T cũng có ý kiến nhất trí với nguyện vọng của chị Đ. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, quyết định giao con chung là cháu Tòng Hoàng L cho chị Lò Thị Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi thành niên và có khả năng lao động là phù hợp với quyền lợi về mọi mặt của con. Về cấp dưỡng nuôi con chung, chị Đ không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] *Về tài sản chung, nợ chung*: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Nguyên đơn chị Lò Thị Đ có đơn xin miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm do là người dân tộc thiểu số sống tại xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn là xã S, huyện N, tỉnh Điện Biên. Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội khóa 14, chị Đ được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn chị Lò Thị Đ được ly hôn với bị đơn anh Tòng Văn T.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung là cháu Tòng Hoàng L, sinh ngày 14/11/2016 cho chị Lò Thị Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi thành niên và có khả năng lao động. Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con: Chị Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn

nhân và gia đình. Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn chị Lò Thị Đ được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện N;
- Phòng KTNV & THA Tòa án tỉnh;
- Chi cục THADS huyện N;
- UBND xã (nơi ĐKKH);
- Lưu Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Phạm Thị Sao